

Số: 136/TB-PTQĐVT

Việt Trì, ngày 17 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai Dự kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
dự án: Xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang Công an nhân dân tại khu Quế
Trạo, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (Đợt 1).

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội;

Căn cứ các Nghị định: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024, số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025, số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ các Nghị quyết số: 85/NQ-HĐND ngày 30/12/2025; số 15/NQ-HĐND ngày 08/5/2026 Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ các Quyết định: số 84/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025; số 89/2025/QĐ-UBND ngày 05/11/2025; số 92/2025/QĐ-UBND ngày 06/11/2025; số 1696/2025/QĐ-UBND ngày 10/11/2025; số 09/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026; số 36/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 2128/QĐ-BCA-H02 ngày 23/4/2026 của Bộ Công an về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư thực hiện dự án Xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang Công an nhân dân tại khu Quế Trạo, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ thông báo số 01/TB-STC ngày 06/01/2026 của Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ; Báo cáo số 174/BC-TKT ngày 25/2/2026 của Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 49/2025/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Phát triển quỹ đất Phú Thọ trực thuộc UBND tỉnh;

Để bảo đảm thực hiện các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thực hiện khi Nhà nước thu hồi đất, Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực Việt Trì phối hợp với UBND phường Việt Trì và các đơn vị liên quan thực hiện việc Thông báo niêm yết công khai Dự kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang Công an nhân dân tại khu Quế Trạo, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ của 52 hộ, cụ thể như sau:

1. Thời gian niêm yết (10 ngày): Từ ngày 17/7/2026..... đến hết ngày 26/7/2026.....

2. Địa điểm niêm yết: Tại Trụ sở UBND phường Việt Trì; Nhà văn hóa Tổ dân phố Quế Trạo phường Việt Trì.

3. Hồ sơ niêm yết gồm:

- Thông báo về việc niêm yết công khai Dự kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang Công an nhân dân tại khu Quế Trạo, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (Đợt 1);

- Bảng tổng Dự kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang Công an nhân dân tại khu Quế Trạo, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (Đợt 1);

- Dự kiến phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của 52 hộ;

- Biên bản kiểm đếm, thông báo thu hồi đất của 52 hộ;

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực Việt Trì thông báo để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PGĐ CN TTPTQĐVT;
- Lưu: VT, PTQĐVT (Hạnh-10b).



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Quốc Hòa

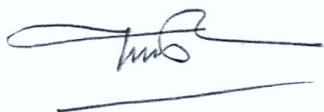
BẢNG TỔNG HỢP DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dự án: Xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang Công an nhân dân tại khu Quê Trạo, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (Đợt 1).

STT	Họ và tên	DT đất nông nghiệp đang sử dụng	Diện tích đất thu hồi			Tỷ lệ thu hồi	Số khẩu (Mộ)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Đất LUC	Đất LUK	Đất HNK			Bồi thường về đất	Tài sản VKT	Cây cối hoa màu, sản lượng	HT, ĐT, CĐN và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Đào, bốc, di chuyển mộ; Hỗ trợ	
1	Lê Thị Trinh	379,0	62,0			16,4	1	5.890.000		436.728	29.450.000	2.040.000		37.816.728
2	Lê Thị Hồng	1.996,0	224,0	98,0		16,1	7	30.590.000		2.268.168	152.950.000	14.280.000		200.088.168
3	Nguyễn Hữu Chí	1.848,0	914,0			49,5	5	86.830.000		6.438.216	434.150.000	15.300.000		542.718.216
4	Nguyễn Hữu Lý	331,0	76,0			23,0		7.220.000		535.344				7.755.344
5	Nguyễn Chí Anh	1.198,0	456,0		89,0	45,5	3	51.775.000		7.412.508	258.875.000	9.180.000		327.242.508
6	Lê Thị Hồi	3.099,0	513,0	170,0		22,0	7	64.885.000		4.811.052	324.425.000	17.850.000		411.971.052
7	Nguyễn Mạnh Thắng	1.208,0	297,0			24,6	2	28.215.000		2.092.068	141.075.000	5.100.000		176.482.068
8	Lê Thị Tiệp	458,0	115,0			25,1	5	10.925.000		810.060	54.625.000	12.750.000		79.110.060
9	Lê Thị Châm	680,0		76,0		11,2	5	7.220.000		535.344	36.100.000	10.200.000		54.055.344
10	Nguyễn Thanh Bình	2.907,0	389,0			13,4	389	36.955.000		2.740.116	184.775.000	14.280.000		238.750.116
11	Đỗ Thị Thoa	935,0	232,0			24,8	5	22.040.000		1.634.208	110.200.000	12.750.000		146.624.208
12	Tạ Văn Việt	314,0	169,4	26,0		62,2	7	18.563.000		1.376.398	92.815.000	21.420.000		134.174.398
13	Đào Thị Xuyên	1.929,0	153,4	64,0		11,3	10	20.653.000		1.531.366	103.265.000	20.400.000		145.849.366
14	Nguyễn Văn Tư	2.301,0	337,8	198,0		23,3	6	50.901.000		3.774.175	254.505.000	15.300.000		324.480.175
15	Hồ Thị Lắm		1.222,0	1.362,0		#####		245.480.000		18.201.696				263.681.696
16	Bùi Thị Hiệp	2.270,0	102,0	112,0		9,4	1	20.330.000		1.507.416	101.650.000	1.530.000		125.017.416
17	Nguyễn Văn Thế	1.820,0	306,0			16,8	9	29.070.000		2.155.464	145.350.000	18.360.000		194.935.464
18	Nguyễn Xuân Thúy	643,0		55,0		8,6	9	5.225.000		387.420	26.125.000	13.770.000		45.507.420
19	Lê Công Trí	710,0	382,0			53,8	4	36.290.000		2.690.808	181.450.000	12.240.000		232.670.808
20	Dương Thị Bích Nhạ	700,0		61,0		8,7	5	5.795.000		429.684	28.975.000	7.650.000		42.849.684
21	Vũ Thị Quỳ	2.597,0	494,4			19,0	1	46.968.000		3.482.554	234.840.000	2.040.000		287.330.554
22	Lưu Thị Ngân	570,0	101,0	35,0		23,9	5	12.920.000		957.984	64.600.000	12.750.000		91.227.984
23	Trần Thị Hương	1.297,0	163,0			12,6	9	15.485.000		1.148.172	77.425.000	18.360.000		112.418.172
24	Nguyễn Thị Hải	730,0	265,0			36,3	5	25.175.000		1.866.660	125.875.000	15.300.000		168.216.660

25	Nguyễn Thị Bích Lợi	426,0	63,0			14,8	2	5.985.000		443.772	29.925.000	2.040.000		38.393.772
26	Nguyễn Đức Thắng	848,0		91,0		10,7	3	8.645.000		641.004	43.225.000	6.120.000		58.631.004
27	Lê Thị Thu	448,0	234,0	50,0		63,4	2	26.980.000		2.000.496	134.900.000	6.120.000		170.000.496
28	Nguyễn Thị Sừu	1.536,0	191,0	804,0		64,8	5	94.525.000		7.008.780	472.625.000	15.300.000		589.458.780
29	Trần Văn Long	764,0	353,0			46,2	7	33.535.000		2.486.532	167.675.000	21.420.000		225.116.532
30	Lê Thị Hương	440,0	114,0	21,0		30,7		12.825.000		950.940				13.775.940
31	Lê Thị Chiến	226,0	226,0			100,0	1	21.470.000		1.591.944	107.350.000	6.120.000		136.531.944
32	Lê Văn Nhật	1.255,0	94,0			7,5	10	8.930.000		662.136	44.650.000	15.300.000		69.542.136
33	Lê Công Anh	1.795,0	759,0			42,3	6	72.105.000		5.346.396	360.525.000	18.360.000		456.336.396
34	Đinh Thị Dậu	847,0		56,0		6,6	4	5.320.000		394.464	26.600.000	6.120.000		38.434.464
35	Thiều Thị Lợi	2.610,0	273,4			10,5	7	25.973.000		1.925.830	129.865.000	14.280.000		172.043.830
36	Lê Xuân Chảo	3.051,0	553,0			18,1	11	52.535.000		3.895.332	262.675.000	22.440.000		341.545.332
37	Nguyễn Thị Chính	1.881,0	460,0			24,5	6	43.700.000		3.240.240	218.500.000	15.300.000		280.740.240
38	Nguyễn Thị Loan	1.712,0	245,2	157,0		23,5	7	38.209.000		2.833.097	191.045.000	17.850.000		249.937.097
39	Nguyễn Tiên Dung (vợ Bùi Thị Kim Luyến)	2.861,0	973,0	117,0	141,0	43,0	2	116.945.000		8.671.164	584.725.000	6.120.000		716.461.164
40	Nguyễn Văn Hiền	355,0		52,0		14,6	8	4.940.000		4.235.000	24.700.000	16.320.000		50.195.000
41	Nguyễn Văn Lợi	993,9	315,0	63,0	159,0	54,0	3	51.015.000		24.211.132	255.075.000	9.180.000		339.481.132
42	Đinh Thị Vần	802,0	339,0	64,0		50,2	2	38.285.000		2.838.732	191.425.000	6.120.000		238.668.732
43	Nguyễn Văn Tuyên (vợ Nguyễn Thị Thịnh)	2.417,0	383,0			15,8	9	36.385.000		2.697.852	181.925.000	18.360.000		239.367.852
44	Nguyễn Thị Thịnh	1.528,0	639,2			41,8	1	60.724.000		4.502.525	303.620.000	3.060.000		371.906.525
45	Nguyễn Văn Mạnh	2.825,0	517,0	120,0		22,5	12	60.515.000		4.487.028	302.575.000	30.600.000		398.177.028
46	Nguyễn Văn Nam	373,0	130,0	60,0		50,9	4	18.050.000		1.338.360	90.250.000	12.240.000		121.878.360
47	Đỗ Thị Bích Tuấn	366,0	366,0			100,0	3	34.770.000		2.578.104	173.850.000	18.360.000		229.558.104
48	Nguyễn Thị Nhẽ	2.107,0	252,0	68,0		15,2	14	30.400.000		2.254.080	152.000.000	28.560.000		213.214.080
49	Nguyễn Văn Vần	2.079,0	442,0			21,3	5	41.990.000		3.113.448	209.950.000	12.750.000		267.803.448
50	Nguyễn Thị Minh	838,0	115,5	57,0	81,0	30,3	5	24.082.500		10.241.654	120.412.500	15.300.000		170.036.654
51	Nguyễn Tiên Dung (Khuyên)	1.826,0	150,0			8,2	10	14.250.000		1.056.600	71.250.000	15.300.000		101.856.600
52	Đỗ Cửu						1		6.607.346				25.500.000	32.107.346
	Tổng cộng:		15.161,3	4.037,0	470,0			1.868.488.500	6.607.346	174.870.249	8.014.817.500	631.890.000	25.500.000	10.722.173.595

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Anh Tuấn

